

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (“HABECO”)
- Mã chứng khoán/Mã thành viên: BHN
- Địa chỉ: Số 183 Phố Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 024.38453843 Fax: 024.37223784
- Email: habeco@habeco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/01/2024 tại đường dẫn <http://www.habeco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Trường Thắng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	5 – 8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	12 – 49

0305
C
RÁCH
ĐI CE
AI CE
VÀ I
N/
/ - T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

Khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 7 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mỳ, bột mỳ, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	
Ông Trần Danh Đáng	Thành viên độc lập	Từ ngày 28/06/2023
Bà Quàn Lê Hà	Thành viên độc lập	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thuận An	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Trần Đức Giang	Thành viên	Từ ngày 28/06/2023
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	Đến ngày 28/06/2023
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quế Lâm Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên


Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 49 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. 



Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

4-C...
U HAN
AN
TOAN
IN
HI M...

Số: 45 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội, được lập ngày 29 tháng 1 năm 2024, từ trang 5 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của đơn vị tại ngày 31/12/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Tổng Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2023-152-1
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 1 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.756.016.633.866	3.804.111.475.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	784.624.181.965	219.858.616.176
1. Tiền	111		284.069.181.965	169.398.616.176
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.555.000.000	50.460.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.210.721.900.000	2.422.865.900.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.210.721.900.000	2.422.865.900.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		396.206.816.659	611.236.845.580
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	331.523.733.383	513.526.728.234
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.316.584.650	39.951.758.168
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	50.055.718.048	63.447.578.600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(5.689.219.422)	(5.689.219.422)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	309.840.264.024	370.627.805.710
1. Hàng tồn kho	141		309.840.264.024	370.627.805.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.623.471.218	179.522.307.789
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	14.542.230.777	16.027.335.342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	30.822.448.678
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	40.081.240.441	132.672.523.769
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.929.577.148.999	2.159.532.480.039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
II. Tài sản cố định	220		612.921.303.879	781.852.064.638
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	589.904.043.626	755.518.767.215
- Nguyên giá	222		3.973.061.175.030	3.962.186.798.024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.383.157.131.404)	(3.206.668.030.809)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	23.017.260.253	26.333.297.423
- Nguyên giá	228		74.993.423.019	71.504.879.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(51.976.162.766)	(45.171.581.696)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	10.206.445.031	6.549.223.654
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.206.445.031	6.549.223.654
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.264.331.882.220	1.320.639.418.097
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.122.326.153.223	1.122.326.153.223
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		131.369.420.164	131.369.420.164
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.250.000.000	36.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.613.691.167)	(19.306.155.290)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.117.517.869	50.491.773.650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	40.973.739.259	49.410.454.560
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.11	1.143.778.610	1.081.319.090
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.685.593.782.865	5.963.643.955.294

TRÁC
DỊCH
TÀI C
VÀ
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.382.444.166.926	1.685.734.373.195
I. Nợ ngắn hạn	310		1.295.847.989.620	1.593.122.203.888
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	879.178.060.660	1.197.909.979.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.490.376.649	20.012.907.457
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	139.745.786.891	132.297.048.970
4. Phải trả người lao động	314		78.789.937.322	92.545.672.856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	78.731.005.336	39.902.374.294
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	68.156.117.616	67.049.667.155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.756.705.146	43.404.553.908
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		86.596.177.306	92.612.169.307
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	86.596.177.306	92.612.169.307
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.303.149.615.939	4.277.909.582.099
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	4.303.149.615.939	4.277.909.582.099
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.083.800.291.522	1.083.800.291.522
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.698.027.465	12.031.027.465
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		889.651.296.952	864.078.263.112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		547.858.666.653	442.057.650.109
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		341.792.630.299	422.020.613.003
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.685.593.782.865	5.963.643.955.294

Người lập biểu

Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.815.886.137.975	2.187.232.268.132	5.589.334.116.336	6.288.094.109.353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	75.996.348	22.645.404.028	2.710.567.618	38.502.941.037
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.815.810.141.627	2.164.586.864.104	5.586.623.548.718	6.249.591.168.316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.484.451.279.318	1.758.301.368.274	4.333.744.193.283	4.787.671.012.023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	331.358.862.309	406.285.495.830	1.252.879.355.435	1.461.920.156.293
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	45.871.604.894	48.367.712.193	239.344.654.149	157.052.365.713
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(5.228.534.613)	(1.318.628.369)	6.784.454.488	(4.649.468.065)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	198.270.096.619	165.945.547.490	795.475.045.939	826.324.611.786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	86.521.108.846	97.705.217.246	272.223.316.408	294.507.490.585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.8	97.667.796.351	192.321.071.656	417.741.192.749	502.789.887.700
11. Thu nhập khác	31	VI.8	5.896.114.538	4.531.593.017	17.078.067.508	16.299.274.145
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	-	497.688.744	1.567.452.947
13. Lợi nhuận khác	40		5.896.114.538	4.531.593.017	16.580.378.764	14.731.821.198
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		103.563.910.889	196.852.664.673	434.321.571.513	517.521.708.898
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	23.242.999.841	38.017.536.532	92.591.400.734	96.582.414.985
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(485.584.380)	-	(62.459.520)	(1.081.319.090)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		80.806.495.428	158.835.128.141	341.792.630.299	422.020.613.003

Người lập biểu



Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy

Ngô Quế Lâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			434.321.571.513	517.521.708.898
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		185.130.952.574	185.767.406.356
- Các khoản dự phòng	03		6.307.535.877	(6.225.271.342)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(238.734.659.156)	(154.929.369.412)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		387.025.400.808	542.134.474.500
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		231.628.850.884	(170.311.671.444)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		60.787.541.686	(148.294.793.197)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(302.070.016.323)	461.447.921.401
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.921.819.866	19.572.015.711
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.102.253.695)	(57.576.266.013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		347.191.343.226	646.971.680.958
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.857.413.192)	(19.900.226.890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		441.000.000	2.718.330.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.308.698.000.000)	(2.653.186.900.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.570.842.000.000	2.197.130.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		252.517.168.465	125.160.816.948
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		495.244.755.273	(348.077.979.942)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(277.670.532.710)	(551.588.424.385)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(277.670.532.710)	(551.588.424.385)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		564.765.565.789	(252.694.723.369)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60		219.858.616.176	472.553.339.545
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70		784.624.181.965	219.858.616.176

Người lập biểu

Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 7 tháng 9 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 512 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 515 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mì, bột mì, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	68,95%	68,95%
Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Kinh doanh bia rượu	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	66,69%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	300.000.000.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

+ Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;

+ Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá thị trường của chứng khoán đó.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TRÁC
DỊ
TÀI C
VÀ
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25	05 – 25
- Máy móc, thiết bị	03 – 15	03 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 08	03 – 08

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	230.198.000	264.781.670
Tiền gửi ngân hàng	283.838.983.965	169.133.834.506
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	500.555.000.000	50.460.000.000
Cộng	784.624.181.965	219.858.616.176



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	2.210.721.900.000	2.210.721.900.000	2.422.865.900.000	2.422.865.900.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	2.210.721.900.000	2.210.721.900.000	2.422.865.900.000	2.422.865.900.000
- Dài hạn	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	2.210.721.900.000	2.210.721.900.000	2.472.865.900.000	2.472.865.900.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán Quý 4/2023 kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	100,00%	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	55,00%	30.631.673.095	55,00%	30.631.673.095
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	65,01%	82.343.478.402	65,01%	82.343.478.402
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	66,31%	56.448.402.482	66,31%	56.448.402.482
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	55,00%	82.689.355.104	55,00%	82.689.355.104
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	62,05%	37.666.057.755	62,05%	37.666.057.755
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	68,95%	14.487.313.191	68,95%	14.487.313.191
Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	54,29%	143.696.608.717	54,29%	143.696.608.717
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	60,00%	22.977.925.427	60,00%	22.977.925.427
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	52,64%	8.673.477.197	52,64%	8.673.477.197
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	96,10%	223.535.805.853	96,10%	223.535.805.853
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	98,56%	106.581.700.000	98,56%	106.581.700.000
Công ty CP Habeco Hải Phòng	66,69%	106.709.356.000	66,69%	106.709.356.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	53,89%	53.885.000.000	53,89%	53.885.000.000
Cộng		1.122.326.153.223		1.122.326.153.223
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		22.676.309.679		16.749.657.224
Giá trị thuần		1.099.649.843.544		1.105.576.495.999

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP Habeco Hải Phòng là 80,75%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	11.200.000.000	28,00%	11.200.000.000
Công ty CP Vân tãi Habeco	28,00%	8.304.865.190	28,00%	8.304.865.190
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	16.478.300.000	45,00%	16.478.300.000
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	27.305.100.155	40,00%	27.305.100.155
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	52.605.154.819	27,21%	52.605.154.819
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	15.476.000.000	44,22%	15.476.000.000
Cộng		131.369.420.164		131.369.420.164
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		380.883.422		-
Giá trị thuần		130.988.536.742		131.369.420.164

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

d) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu				
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	36.250.000.000	15,52%	36.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	16.250.000.000	3,58%	16.250.000.000
- Công ty CP Sản phẩm Thủy tinh Việt Nam	6,00%	5.000.000.000	6,00%	5.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	5,00%	12.000.000.000	5,00%	12.000.000.000
		3.000.000.000		3.000.000.000
Cộng		36.250.000.000		36.250.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		2.556.498.066		2.556.498.066
Giá trị thuần		33.693.501.934		33.693.501.934

(*) *Ghi chú:* Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89 là 17,5%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	331.523.733.383	513.526.728.234
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	282.590.744.895	405.692.141.884
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	-	33.032.954.926
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị	48.345.777	19.737.376.383
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	1.828.899.689	5.823.417.729
Công ty TNHH MTV thương mại HABECO Miền Trung	37.317.884.686	38.892.976.521
Phải thu các khách hàng khác	9.737.858.336	10.347.860.791
b) Dài hạn	-	-
Cộng	331.523.733.383	513.526.728.234

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	50.055.718.048	63.447.578.600
Tạm ứng	-	67.988.169
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	38.320.138.853	52.543.648.162
Phải thu lãi cho Công ty CP Sữa Việt Mỹ vay	834.570.285	834.570.285
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.394.704.000	3.394.704.000
Phải thu khác	7.506.304.910	6.606.667.984
b) Dài hạn	-	-
Cộng	50.055.718.048	63.447.578.600

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Nợ xấu	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty cổ phần xây dựng BYD Việt Nam	1.702.148.115	1.702.148.115	-	1.702.148.115
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	834.570.285	-	834.570.285
Công ty cổ phần Lilama Hà Nội	601.913.468	601.913.468	-	601.913.468
Hợp tác xã thương binh nặng 27/7	1.677.613.000	1.677.613.000	-	1.677.613.000
Các đối tượng khác	872.974.554	872.974.554	-	872.974.554
Cộng	5.689.219.422	5.689.219.422	-	5.689.219.422

6. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	114.813.639.815	-	74.821.802.603	-
Công cụ, dụng cụ	61.671.746.418	-	74.348.129.515	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.492.837.630	-	32.440.636.580	-
Thành phẩm	86.560.041.157	-	25.619.960.652	-
Hàng hóa	5.301.999.004	-	163.397.276.360	-
Cộng	309.840.264.024	-	370.627.805.710	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

**7. Tài sản dở dang dài hạn
Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu kỳ (01/01/2023)	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ (31/12/2023)
Đầu tư xây dựng công trình chi nhánh Hải Phòng	976.854.550	-	-	976.854.550	-
Dự án ERP	5.161.009.953	45.800.000	-	-	5.206.809.953
Chi phí sửa chữa nhà hội trường	-	4.588.275.927	-	-	4.588.275.927
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	411.359.151	3.338.908.340	3.338.908.340	-	411.359.151
Cộng	6.549.223.654	7.972.984.267	3.338.908.340	976.854.550	10.206.445.031

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	863.171.476.122	2.955.380.426.870	45.767.496.669	87.441.439.233	10.425.959.130	3.962.186.798.024	
Số tăng trong kỳ	3.535.187.123	5.534.430.520	1.278.151.727	1.606.363.545	757.515.000	12.711.647.915	
- Mua sắm mới	-	5.534.430.520	1.278.151.727	1.606.363.545	757.515.000	9.176.460.792	
- TSCĐ hình thành từ XDCCB	3.535.187.123	-	-	-	-	3.535.187.123	
Số giảm trong kỳ	440.889.091	-	1.396.381.818	-	-	1.837.270.909	
- Thanh lý, nhượng bán	440.889.091	-	1.396.381.818	-	-	1.837.270.909	
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	866.265.774.154	2.960.914.857.390	45.649.266.578	89.047.802.778	11.183.474.130	3.973.061.175.030	
Giá trị đã hao mòn							
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	595.527.533.225	2.497.507.573.679	36.622.007.358	69.976.831.201	7.034.085.346	3.206.668.030.809	
Tăng trong kỳ	36.187.010.327	130.784.839.533	2.935.032.958	7.629.709.348	789.779.338	178.326.371.504	
Giảm trong kỳ	440.889.091	-	1.396.381.818	-	-	1.837.270.909	
- Thanh lý, nhượng bán	440.889.091	-	1.396.381.818	-	-	1.837.270.909	
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	631.273.654.461	2.628.292.413.212	38.160.658.498	77.606.540.549	7.823.864.684	3.383.157.131.404	
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình							
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2023)	267.643.942.897	457.872.853.191	9.145.489.311	17.464.608.032	3.391.873.784	755.518.767.215	
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2023)	234.992.119.693	332.622.444.178	7.488.608.080	11.441.262.229	3.359.609.446	589.904.043.626	

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 722.381.484.885 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình			
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	332.763.757	71.172.115.362	71.504.879.119
Số tăng trong kỳ	-	3.488.543.900	3.488.543.900
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	332.763.757	74.660.659.262	74.993.423.019
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	332.763.757	44.838.817.939	45.171.581.696
Số tăng trong kỳ	-	6.804.581.070	6.804.581.070
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	332.763.757	51.643.399.009	51.976.162.766
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình			
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2023)	-	26.333.297.423	26.333.297.423
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2023)	-	23.017.260.253	23.017.260.253

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 30.963.886.530 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	14.542.230.777	16.027.335.342
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	2.000.187.244	2.090.478.287
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	4.960.037.786	636.904.461
Chi phí sửa chữa tài sản ngắn hạn chờ kết chuyển	7.582.005.747	13.299.952.594
b) Dài hạn	40.973.739.259	49.410.454.560
Chi phí chai, kết chờ phân bổ	21.850.932.759	30.165.999.205
Chi phí tiền thuê đất, thuê kho	16.061.044.601	16.597.387.059
Chi phí sửa chữa tài sản dài hạn chờ kết chuyển	1.331.780.024	2.245.827.072
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.729.981.875	401.241.224
Cộng	55.515.970.036	65.437.789.902

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.143.778.610	1.081.319.090
Cộng	1.143.778.610	1.081.319.090

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán Quý 4/2023 kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	879.178.060.660	879.178.060.660	1.197.909.979.248	1.197.909.979.248
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	4.186.893.260	4.186.893.260	-	-
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	18.412.201.428	18.412.201.428	21.066.426.553	21.066.426.553
Cty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	19.701.928.776	19.701.928.776	17.179.747.776	17.179.747.776
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Hồng Phát	1.880.171.305	1.880.171.305	4.848.862.408	4.848.862.408
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	11.437.609.526	11.437.609.526	35.665.567.150	35.665.567.150
Công ty cổ phần HANACANS	-	-	26.365.431.104	26.365.431.104
Công ty CP Vận tải Habeco	4.805.781.364	4.805.781.364	4.914.627.198	4.914.627.198
Công ty CP đầu tư phát triển công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	102.633.055.702	102.633.055.702	168.634.428.290	168.634.428.290
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	64.561.385.816	64.561.385.816	76.604.156.392	76.604.156.392
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	69.864.143.098	69.864.143.098	61.631.321.702	61.631.321.702
Công ty Cổ phần Bao bì HABECO	7.362.086.192	7.362.086.192	14.184.307.468	14.184.307.468
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị	46.985.678.089	46.985.678.089	50.784.442.451	50.784.442.451
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	8.981.026.502	8.981.026.502	7.284.327.752	7.284.327.752
CN công ty TNHH ASIA Packaging industries (Việt nam) tại miền Bắc	13.441.324.853	13.441.324.853	21.030.189.076	21.030.189.076
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	1.171.837.700	1.171.837.700	904.912.800	904.912.800
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	179.645.082.322	179.645.082.322	339.137.866.349	339.137.866.349
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	324.107.854.727	324.107.854.727	347.673.364.779	347.673.364.779
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	879.178.060.660	879.178.060.660	1.197.909.979.248	1.197.909.979.248

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ
	31/12/2023		31/12/2023
a) Phải nộp	132.297.048.970	1.677.185.819.297	1.669.737.081.376
Thuế giá trị gia tăng nội địa	-	207.585.995.233	206.268.964.076
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.681.760.367	4.681.760.367
Thuế tiêu thụ đặc biệt	130.525.452.322	1.425.630.662.413	1.419.302.601.474
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.960.320	9.960.320
Thuế thu nhập cá nhân	1.704.608.088	12.929.324.919	13.115.863.814
Thuế đất, tiền thuê đất	-	25.334.686.919	25.334.686.919
Thuế tài nguyên	66.988.560	990.272.800	1.000.088.080
Thuế, phí khác	-	23.156.326	23.156.326
b) Phải thu	132.672.523.769	93.582.265.501	990.982.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	132.672.523.769	92.591.400.734	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	2
Thuế, phí khác	-	990.864.767	990.982.171
			117.404
			40.081.240.441
			40.081.123.035
			2
			2
			57.173.280
			-
			1.518.069.193
			-
			136.853.513.261
			-
			1.317.031.157
			139.745.786.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	78.731.005.336	39.902.374.294
Chi phí bán hàng, hỗ trợ bán hàng	67.641.379.895	26.680.263.357
Trích trước chi phí XDCB	6.596.053.328	9.026.442.460
Chi phí phải trả khác	4.493.572.113	4.195.668.477
b) Dài hạn	-	-
Cộng	78.731.005.336	39.902.374.294

15. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	68.156.117.616	67.049.667.155
Kinh phí công đoàn	760.312.205	124.963.762
Bảo hiểm xã hội	55.116.508	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	648.636.818	694.979.064
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	62.154.951.084	61.727.292.268
Phải trả phải nộp khác	4.537.101.001	4.502.432.061
b) Dài hạn	86.596.177.306	92.612.169.307
Nhận ký cược chai kết	86.596.177.306	92.612.169.307
Cộng	154.752.294.922	159.661.836.462

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Xem thuyết minh VII.1.

384-C
TY
HỮU HẠ
Ư VẤN
TẾ TOÁN
TOÁN
IẾT
5 CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2022)	2.318.000.000.000	1.083.800.291.522	13.363.027.465	464.057.650.109	3.879.220.969.096
Lãi trong kỳ trước				422.020.613.003	422.020.613.003
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2021			(1.332.000.000)	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội					(1.332.000.000)
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2022)	2.318.000.000.000	1.083.800.291.522	12.031.027.465	864.078.263.112	4.277.909.582.099
Số dư đầu năm nay (01/01/2023)	2.318.000.000.000	1.083.800.291.522	12.031.027.465	864.078.263.112	4.277.909.582.099
Lãi trong kỳ này				341.792.630.299	341.792.630.299
Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước				(278.098.191.526)	(278.098.191.526)
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2022			(18.000.000.000)	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2021			(18.649.364.933)	(18.649.364.933)	(18.649.364.933)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành			(1.472.040.000)	(1.472.040.000)	(1.472.040.000)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(333.000.000)	(333.000.000)	(333.000.000)
Số dư cuối kỳ này (31/12/2023)	2.318.000.000.000	1.083.800.291.522	11.698.027.465	889.651.296.952	4.303.149.615.939

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	%	01/01/2023 VND	%
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	92.514,50	1.101,40
- EUR	6.073,40	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1.806.883.092.683	2.175.898.436.679	5.540.664.401.296	6.238.548.956.069
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	9.003.045.292	11.333.831.453	48.669.715.040	49.545.153.284
Cộng	1.815.886.137.975	2.187.232.268.132	5.589.334.116.336	6.288.094.109.353
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	75.996.348	89.855.724	1.927.730.676	572.506.244
Chiết khấu thương mại	-	22.555.548.304	782.836.942	37.930.434.793
Cộng	75.996.348	22.645.404.028	2.710.567.618	38.502.941.037
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1.806.807.096.335	2.153.253.032.651	5.537.953.833.678	6.200.046.015.032
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	9.003.045.292	11.333.831.453	48.669.715.040	49.545.153.284
Cộng	1.815.810.141.627	2.164.586.864.104	5.586.623.548.718	6.249.591.168.316



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
4. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn thành phẩm	391.065.165.413	400.572.477.166	1.389.459.404.716	1.425.984.168.553
Giá vốn hàng hóa	1.093.386.113.905	1.357.728.891.108	2.944.284.788.567	3.361.686.843.470
Cộng	1.484.451.279.318	1.758.301.368.274	4.333.744.193.283	4.787.671.012.023
5. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.662.505.695	39.193.667.347	181.124.824.244	111.920.421.625
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.039.982.014	57.168.834.912	43.480.210.014
Lãi chênh lệch tỷ giá	209.099.199	1.134.062.832	1.050.994.993	1.651.734.074
Cộng	45.871.604.894	48.367.712.193	239.344.654.149	157.052.365.713
6. Chi phí tài chính				
Lỗ chênh lệch tỷ giá	296.558.318	965.861.750	476.918.611	1.575.803.277
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(5.525.092.931)	(2.284.490.119)	6.307.535.877	(6.225.271.342)
Cộng	(5.228.534.613)	(1.318.628.369)	6.784.454.488	(4.649.468.065)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
a) Chi phí bán hàng	198.270.096.619	165.945.547.490	795.475.045.939	826.324.611.786
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	4.999.508.732	7.720.623.989	24.466.383.521	28.952.626.040
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	31.236.119.400	27.378.583.593	85.566.269.154	95.832.678.979
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	151.402.325.234	120.360.985.666	648.995.486.647	665.854.793.624
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.632.143.253	10.485.354.242	36.446.906.617	35.684.513.143
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.521.108.846	97.705.217.246	272.223.316.408	294.507.490.585
Chi phí nhân viên quản lý	26.256.442.423	41.188.118.976	92.447.608.587	115.563.533.369
Chi phí khấu hao	9.225.770.599	9.397.861.552	36.418.148.618	37.381.938.879
Chi phí thuê đất	11.674.898.745	4.876.151.254	25.079.398.323	18.750.797.439
Chi phí quản lý khác	39.363.997.079	42.243.085.464	118.278.160.880	122.811.220.898

8. Thu nhập khác

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Thanh lý tài sản, CCDC	-	-	466.988.000	1.372.680.270
Thu phạt bồi thường	349.728.813	58.859.296	1.871.493.204	440.833.797
Thu từ bán bã bia	2.833.014.022	2.391.946.720	10.665.471.564	10.204.646.684
Thu hồi vỏ chai, két	622.194.390	467.298.112	690.323.939	1.252.193.151
Thu nhập khác	2.091.177.313	1.613.488.889	3.383.790.801	3.028.920.243
Cộng	5.896.114.538	4.531.593.017	17.078.067.508	16.299.274.145

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lưu ý kể từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lưu ý kể từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	-	-	1.527.760.742
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	-	-	3.571.594	19.318.887
Chi phí khác	-	-	494.117.150	20.373.318
Cộng	-	-	497.688.744	1.567.452.947

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lưu ý kể từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lưu ý kể từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.563.910.889	196.852.664.673	434.321.571.513	517.521.708.898
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	10.253.145.370	(6.764.982.014)	(49.031.313.848)	(34.609.633.973)
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.958.353.472	1.275.000.000	10.958.353.472	8.870.576.041
+ Chi phí không được khấu trừ	7.825.223.472	1.275.000.000	7.825.223.472	3.463.980.593
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo công trình và chi phí khác	3.133.130.000	-	3.133.130.000	5.406.595.448
- Các khoản điều chỉnh giảm	705.208.102	8.039.982.014	59.989.667.320	43.480.210.014
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.039.982.014	57.168.834.912	43.480.210.014
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo công trình và chi phí khác	705.208.102	-	2.820.832.408	-
Tổng thu nhập chịu thuế	113.817.056.259	190.087.682.659	385.290.257.665	482.912.074.925
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	479.588.589	-	15.533.349.201	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.242.999.841	38.017.536.532	92.591.400.734	96.582.414.985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	310.765.268.253	302.302.724.157	1.082.845.102.576	1.049.714.929.489
Chi phí nhân công	42.182.008.337	54.813.993.283	156.888.718.699	189.458.045.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.001.207.498	46.810.765.855	185.130.952.574	185.767.406.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.693.323.458	240.844.893.235	967.004.680.343	1.017.776.097.859
Chi phí khác bằng tiền	45.300.616.053	17.716.346.068	135.280.594.426	113.179.597.862
Cộng	713.942.423.599	662.488.722.598	2.527.150.048.618	2.555.896.077.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2023, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

Họ tên	Chức danh	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND
Lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị					
Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	297.600.000	297.600.000	1.190.400.000	1.155.840.000
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	40.800.000	40.800.000	163.200.000	162.240.000
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	40.800.000	40.800.000	163.200.000	162.240.000
Ông Trần Thuận An	Thành viên	40.800.000	40.800.000	163.200.000	162.240.000
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	40.800.000	40.800.000	163.200.000	162.240.000
Bà Quận Lê Hà	Thành viên	40.800.000	40.800.000	163.200.000	162.240.000
Ông Trần Danh Đăng	Thành viên - Từ ngày 28/06/2023	40.800.000	-	81.600.000	-
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát					
Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	187.200.000	187.200.000	748.800.000	727.680.000
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên - Đến ngày 28/06/2023	-	24.000.000	48.000.000	94.080.000
Ông Trần Đức Giang	Thành viên - Từ ngày 28/06/2023	24.000.000	-	48.000.000	-
Bà Thiệu Hồng Nhung	Thành viên	24.000.000	24.000.000	96.000.000	94.080.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt khác					
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc	268.800.000	268.800.000	1.075.200.000	1.042.080.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác		1.022.400.000	1.022.400.000	4.089.600.000	3.966.720.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán Quý 4/2023 kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2023, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Công ty con	Thu hồi vỏ chai kết	964.196.365	1.376.476.365	
		Bán hàng hóa, thành phẩm	3.923.551.095.610	4.605.704.091.866	
		Tiền điện, nước, khác	-	227.594.696	
		Phạt vi phạm, khác	191.178.364	1.864.178.364	
		Hàng bán trả lại, chiết khấu thương mại	2.268.629.617	40.976.987.073	
		Lợi nhuận được chia	12.554.758.912	8.039.982.014	
		Cho thuê VP, kho	18.506.950.235	15.217.254.768	
		Vật dụng quảng cáo, khuyến mãi, hỗ trợ sản lượng tiêu thụ	304.017.041.945	335.984.145.121	
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	221.032.980	123.726.332	
		Cò tức được chia	2.640.000.000	2.200.000.000	
		Bản quyền nhãn hiệu	1.082.284.992	1.037.640.444	
		Hỗ trợ nhãn hiệu	4.586.868	-	
		Cò tức được chia	1.491.750.000	895.050.000	
		Bán vật tư, hàng hóa	158.236.281	20.427.698	
		Bản quyền nhãn hiệu	164.755.133	115.927.341	
		Hỗ trợ nhãn hiệu	38.132.619	-	
		Mua hàng hóa	205.518.254.380	172.428.172.970	
		Bán vật tư, hàng hóa	37.012.372.174	30.086.349.193	
		Chi phí khác	-	30.000.000	
		Hỗ trợ nhãn hiệu	103.903.956	-	
		Cò tức được chia	3.770.106.000	2.513.404.000	
		Mua hàng hóa	154.804.444.570	182.950.242.878	
		Bán vật tư, hàng hóa	1.190.043.740.781	1.250.227.078.456	
		Chi phí hỗ trợ bán hàng, VDQC	64.238.836.750	58.542.438.947	
		Bản quyền nhãn hiệu	483.255.335	476.815.700	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
		Thu hồi vỏ chai kết	44.549.999	9.815.907
		Chi phí khác	-	50.000.000
		Hàng bán trả lại, chiết khấu thương mại	161.581.110	7.983.795.313
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	69.603.991.580	28.319.074.560
		Bán vật tư, hàng hóa	14.493.472.938	5.432.608.175
		Chi phí khác	-	30.000.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	75.284.478	-
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Mua nắp chai	15.719.158.236	18.515.958.880
		Cô tức được chia	275.800.000	-
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Bán thành phẩm	1.085.589.562.880	952.476.922.700
		Hàng bán trả lại	697.111.250	557.017.300
		Cô tức được chia	7.495.200.000	936.900.000
		Cho thuê mặt bằng, điện nước	3.333.556.669	2.815.817.530
		Hỗ trợ nhãn hiệu	2.675.673	-
		Sửa keg	1.126.961.960	1.221.014.960
		Tiền điện, nước, khác	-	17.919.090
		Chi phí hỗ trợ bán hàng, VDQC, thuê keg	1.853.280.000	2.114.681.380
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Chi phí hỗ trợ bán hàng	6.266.783.770	8.859.945.420
		Bán thành phẩm, hàng hóa	76.617.756.720	123.008.432.980
		Thu hồi vỏ chai kết	20.381.819	40.452.728
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	501.450.329.352	713.171.124.740
		Bán vật tư, hàng hóa	178.940.226.451	239.858.374.530
		Cô tức được chia	15.376.320.000	19.220.400.000
		Bản quyền nhãn hiệu	3.137.620.176	3.081.829.042
		Chi phí khác	50.000.000	100.000.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	22.958.541	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Mua hàng hóa	261.208.622.210	344.349.042.950
		Bán vật tư, hàng hóa	95.498.539.113	116.948.251.362

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
		Bản quyền nhãn hiệu Điện, nước và khác	32.328.842	20.952.000
		Chi phí khác	-	21.887.772
		Điện, nước và khác	-	67.500.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	4.969.107	13.623.240
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	438.747.222.862	557.654.969.833
		Bán vật tư, hàng hóa	157.896.835.448	187.463.376.829
		Cho thuê thiết bị	2.067.000.000	1.033.500.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	11.598.390	-
		Chi phí khác	30.000.000	50.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	928.710.175	1.041.513.680
		Cổ tức được chia	5.388.500.000	969.930.000
		Bản quyền nhãn hiệu	7.848.556.312	7.092.204.208
		Hỗ trợ nhãn hiệu	-	41.839.083
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Mua hàng hóa	400.109.754.580	629.784.199.240
		Bán vật tư, hàng hóa	150.190.652.594	204.927.512.441
		Bản quyền nhãn hiệu	370.921.155	286.084.444
		Phạt vi phạm	535.565.000	-
		Chi phí khác	30.000.000	30.000.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	12.231.648	-
		Cổ tức được chia	612.000.000	612.000.000
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Bản quyền nhãn hiệu	1.111.711.254	1.067.599.963
		Thuê kho, khác	1.528.880.000	1.478.880.000
		Bán vật tư, hàng hóa	198.801.720	177.446.836
		Hỗ trợ nhãn hiệu	3.057.912	-
		Mua hàng hóa	115.412.502	162.749.592
Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	601.416.000	847.224.630
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	896.000.000	560.000.000
		Bản quyền nhãn hiệu	4.873.028.904	4.140.501.287
		Chi phí VDQC	650.764.596	-
		Chi phí khác	30.000.000	30.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
Công ty Cổ phần Vận tải HABECO	Công ty liên kết	Cho thuê mặt bằng	1.123.200.000	950.400.000
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết	Cước vận chuyển, bốc xếp	25.388.985.345	23.811.767.488
		Bán phế liệu	306.410.200	313.387.920
		Mua vỏ chai	3.958.171.200	2.536.128.000
Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	6.338.400.000	7.352.544.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Mua vật tư bao bì	87.286.481.330	85.431.367.050
		Điện, nước và khác	109.309.340	137.146.715
		Hỗ trợ nhân hiệu	2.675.673	-
		Bán hàng hóa	38.918.880	-

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 31/12/2023	Đơn vị tính: VND 01/01/2023
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa, cho thuê mặt bằng	1.239.668.021	976.984.840
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa, cho thuê tài sản	-	33.032.954.926
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Mua hàng hóa	(69.864.143.098)	(61.631.321.702)
Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	(1.171.837.700)	(904.912.800)
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Mua hàng hóa	(20.328.000)	(8.131.200)
		Bán vật tư, hàng hóa	156.242.080	103.339.152
		Bán vật tư, hàng hóa	22.664.597	21.933.151
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Mua hàng hóa	(64.561.385.816)	(76.604.156.392)
		Bán vật tư, hàng hóa	14.688.242	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	2.043.226.872	1.718.777.491
		Mua hàng hóa	(8.981.026.502)	(7.284.327.752)
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	48.345.777	19.737.376.383
		Mua hàng hóa	(46.985.678.089)	(50.784.442.451)
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	(4.186.893.260)	-
		Bán vật tư, hàng hóa	1.828.899.689	5.823.417.729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Nhận ký quỹ, ký cược Phải trả khác Nhận trước tiền hàng	(60.468.856.343) 37.342.098.469 (7.585.914.200) - 440.466.698	(21.066.426.553) 38.883.285.059 (8.555.798.500) (45.805.500.794) -
Công ty CP ĐTPT công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	(102.633.055.702)	(168.634.428.290)
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Nhận trước tiền hàng Chi phí hỗ trợ bán hàng, thuế keg và vận chuyển bốc xếp	(6.290.152.465) -	(15.966.576.885) (607.769.052)
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Nhận trước tiền hàng Phải trả khác	(2.185.313.548) (5.491.729.980)	(1.182.473.940) (6.966.282.246)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	Công ty con	Nhận ký quỹ, ký cược Bán hàng hóa, thuế MB	(4.267.512.500) 282.590.744.895	(4.289.932.500) 405.692.141.884
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Nhận ký cược chai kết Phải trả khác	(74.608.735.300) (179.645.082.322)	(79.574.266.001) (339.137.866.349)
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa Thuế kho	156.862.421 -	134.530.573 (813.384.000)
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	148.289.289	57.787.556
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	3.000.000	(2.736.018.240)
Công ty Cổ phần Vận tải HABECO	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	752.132.978	716.394.456
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Cước vận tải	(4.805.781.364)	(4.914.627.198)
		Bán vật tư, hàng hóa	13.957.944	37.408.266
		Mua hàng hóa	(7.362.086.192)	(14.184.307.468)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	784.624.181.965	-	219.858.616.176	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.210.721.900.000	-	2.472.865.900.000	-
Phải thu khách hàng	331.523.733.383	1.677.613.000	513.526.728.234	1.677.613.000
Trả trước cho người bán	20.316.584.650	3.177.036.137	39.951.758.168	3.177.036.137
Đầu tư tài chính dài hạn	1.289.945.573.387	25.613.691.167	1.289.945.573.387	19.306.155.290
Phải thu khác	50.055.718.048	834.570.285	63.447.578.600	834.570.285
Cộng	4.687.187.691.433	31.302.910.589	4.599.596.154.565	24.995.374.712

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2023	01/01/2023
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	879.178.060.660	1.197.909.979.248
Chi phí phải trả	78.731.005.336	39.902.374.294
Các khoản phải trả khác	382.778.395.784	404.517.465.745
Cộng	1.340.687.461.780	1.642.329.819.287

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá

138
NG
HIỆM
TỰ
NH
ỀM
M
VI
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty không có đảm bảo cho đơn vị khác bất kỳ tài sản nào và Tổng Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Đơn vị tính: VND Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2023)	1.254.091.284.474	86.596.177.306	1.340.687.461.780
Phải trả cho người bán	879.178.060.660	-	879.178.060.660
Chi phí phải trả	78.731.005.336	-	78.731.005.336
Các khoản phải trả khác	296.182.218.478	86.596.177.306	382.778.395.784
Số đầu kỳ (01/01/2023)	1.549.717.649.980	92.612.169.307	1.642.329.819.287
Phải trả cho người bán	1.197.909.979.248	-	1.197.909.979.248
Chi phí phải trả	39.902.374.294	-	39.902.374.294
Các khoản phải trả khác	311.905.296.438	92.612.169.307	404.517.465.745

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy



Tổng Giám đốc

Ngô Quế Lâm